

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 25 - 8 - 2020

V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản  
khi ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền

*Các Thẩm phán:* Ông Ninh Quang Thế

Ông Dương Hùng Quang

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLPT - HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 40/2020/HNGĐ - ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Lương Văn T, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Quảng P, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trịnh Thanh L là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trịnh Thanh L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

*Bị đơn:* Bà Lê Hồng C, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Quảng P, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N là Luật sư của Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng N (không triệu tập).

Địa chỉ: Số 02, Láng H, phường Thành C, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn L – Phó Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện P.

- Ngân hàng c.

Địa chỉ: số 169, phố Linh Đ, phường Hoàng L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Công K – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng c huyện P (xin vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Quảng P, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Bà Văn Kim M, sinh năm 1956 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Lương Văn T – Nguyên đơn; Bà Lê Hồng C – Bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Lương Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Lê Hồng C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến không hạnh phúc nên ông T xin ly hôn bà C.

Về con chung: Có hai người con chung tên là Lương Quang H, sinh năm 1997 và Lương Thị Anh T, sinh năm 2000. Hiện tại đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông và bà C chỉ có một số tài sản chung là cây trồng trên phần đất, ông đồng ý chia cho bà C  $\frac{1}{2}$  giá trị cây trồng. Còn đối với phần đất bà C yêu cầu chia ông không đồng ý, vì phần đất là tài sản riêng của ông được thừa kế từ mẹ ruột; căn nhà cất trên đất cũng là tài sản riêng của ông vì anh em ruột của ông xây cất nhà thờ cúng cha mẹ.

Về công nợ: Nợ trả chung vay Ngân hàng C 12.000.000 đồng; vay Ngân hàng N chi nhánh huyện P là 98.000.000 đồng. Ngoài ra, ông không biết các khoản nợ do bà C kê khai.

*Bị đơn bà Lê Hồng C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân đúng như ông T trình bày, bà đồng ý ly hôn; về con chung: Bà và ông T có hai người con chung đã thành niên. Đối với Quang H bị tai nạn giao thông không có khả năng lao động nhưng hiện nay bà chưa có chứng cứ về việc con bà mất khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào có chứng cứ bà sẽ yêu cầu sau.

Tài sản chung: Trong quá trình chung sống cha mẹ chồng có cho vợ chồng bà phần đất diện tích khoảng 8.000 m<sup>2</sup>, trên đất có xây dựng một căn nhà giá trị khoảng 40.000.000 đồng và cây trồng. Bà yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản, bà nhận giá trị.

Về nợ trả chung: Vay Ngân hàng N số tiền gốc 98.000.000 đồng, nợ Ngân hàng C số tiền gốc 52.000.000 đồng; nợ bà N 43.000.000 đồng tiền hụi; nợ bà M 35.000.000 đồng tiền vay; nợ bà Ch 21.000.000 đồng tiền vay, nợ bà B 11.000.000 đồng tiền vay; bà và ông T mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số nợ.

*Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện P, ông Phạm Công K trình bày:*

Bà C và ông T có vay của Ngân hàng C hai khoản vay với số tiền 52.000.000 đồng. Ngân hàng yêu cầu ông T, bà C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền tổng gốc và lãi đến ngày 19/5/2020 là 65.512.000 đồng; trong đó, tiền gốc 52.000.000 đồng, tiền lãi là 13.512.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay sau ngày 19 tháng 5 năm 2020 cho đến khi trả hết nợ.

*Ông Nguyễn Văn L đại diện Ngân hàng N chi nhánh huyện P trình bày:*

Ông T và bà C có thế chấp cho Ngân hàng N 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 98.000.000 đồng. Ngân hàng N không yêu cầu hai người trả nợ trong vụ án này; nếu ông T, bà C không thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

*Bà Văn Kim M trình bày:*

Ngày 09/3/2015 ông T và bà C có vay của bà số tiền 35.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3% tháng, sau khi vay bà C đã trả lãi được 9 tháng. Từ ngày 09/12/2015 đến nay không có trả lãi. Bà yêu cầu ông T, bà C trả số tiền vay và lãi suất từ ngày 09/12/2015 đến nay với mức lãi suất 1,5%.

*Bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Ông T, bà C có tham gia hai chân hụi 1.000.000đ do bà làm chủ, hụi khai vào ngày 20/4/2015 âm lịch. Ông T, bà C đã hốt hết hai chân hụi, hai chân hụi nêu đã mãn, còn nợ bà tiền hụi chết là 43.000.000 đồng. Trong quá trình bà C tham gia chơi hụi, ông T có trực tiếp đóng tiền hụi nhiều lần nên bà yêu cầu ông T cùng bà C trả bà số tiền hụi cho bà.

*Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 40/2020/HNGĐ-ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, quyết định:*

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng vào các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 60 và Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 và Điều 471 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lương Văn T và bà Lê Hồng C.

Về tài sản chung:

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà C về việc yêu cầu chia đôi phần đất tọa lạc tại Ấp Quảng P, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau diện tích là 8.642,2m<sup>2</sup>.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà C về việc chia đôi tài sản chung. Giao cho ông T quản lý, sử dụng 01 căn nhà có diện tích 44,68 m<sup>2</sup> khung cột cây gỗ địa phương, máy lợp tol sóng vuông, vách lá; 10 cây me, 02 bụi tre, 08 cây dừa đang cho. Buộc ông T giao cho bà C ½ giá trị tài sản là 23.848.800 đồng.

Buộc ông T trả cho bà C công sức đóng góp với số tiền 54.833.600 đồng.

Buộc ông T trả cho bà C tiền định giá 1.171.000 đồng.

Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C, bà Văn Kim M, bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Lương và bà C có trách nhiệm liên đới trả các khoản nợ sau: trả cho bà Văn Kim M số tiền gốc và lãi là 63.000.000 đồng, mỗi người trả 31.500.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 43.000.000 đồng, mỗi người trả 21.500.000 đồng; trả cho Ngân hàng C số tiền gốc và lãi là 65.512.000 đồng, mỗi người trả 32.756.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thanh toán, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 04/6/2020, bà C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu nâng tỷ lệ đóng góp công sức về tài sản chung là phần đất lên 40%; yêu cầu xem xét buộc ông T cấp dưỡng nuôi con là Lương Quang H mỗi tháng 3.000.000 đồng cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ điều kiện lao động sinh sống phát triển như người bình thường.

Ngày 04/6/2020, ông T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hồng C về việc chia tài sản chung, nợ chung. Bác yêu cầu độc lập của Ngân hàng C, bà Văn Kim M, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông cùng bà C trả nợ chung.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông T trình bày: Ông rút một phần kháng cáo về việc không đồng ý chia cho bà C 20% công sức đóng góp; các nội dung kháng cáo khác giữ nguyên. Đối với căn nhà do anh hai của ông cho một số vật liệu và vợ chồng ông cũng có đóng góp một phần; thời kỳ hôn nhân thì mọi chi phí sinh hoạt gia đình do bà C quản lý, chịu trách nhiệm. Ông không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu chấp nhận kháng cáo của ông T, bởi vì: căn nhà do anh em ông T xây cất để thờ cúng cha mẹ; tiền vay Ngân hàng C 40.000.000 đồng ông T không biết chỉ có một mình bà C ký tên trong hồ sơ vay; tiền vay ông T không ký tên trong biên nhận; tiền hui quá trình giao dịch diễn ra thời gian dài, ông T có hai lần nhận tiền từ bà C gửi về để đóng hui cho nên ông T chịu trách nhiệm với khoản nợ hui.

Bị đơn bà C trình bày: Rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi Lương Quang H mỗi tháng 3.000.000 đồng; nội dung kháng cáo khác giữ nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Yêu cầu chấp nhận kháng cáo của bà C, vì bà C, ông T quản lý đất từ năm 2003, có công tôn tạo làm cho giá trị đất tăng lên, những khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên phải liên đới chịu trách nhiệm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với rút một phần kháng cáo của ông T và bà C; không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về thủ tục tố tụng: Đại diện hợp pháp của Ngân hàng C, bà Nguyễn Thị N và bà Văn Kim M có đơn xin vắng mặt phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với những đương sự có yêu cầu xin vắng mặt.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của ông Lương Văn T: Ông T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hồng C về việc chia tài sản chung, nợ chung. Bác yêu cầu độc lập của Ngân hàng C, bà Văn Kim M, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông cùng bà C trả nợ chung.

[1.1] Xét kháng cáo đối với nội dung không chấp nhận khởi kiện của bà C về chia tài sản chung: Qua xem xét toàn diện những chứng cứ thể hiện ông Lương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 8.642,2m<sup>2</sup> tọa lạc Ấp Quảng P, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau, nguồn gốc đất được bà C, ông T xác nhận mẹ ông T là bà Nguyễn Thị T tặng cho. Bà C cho rằng cho chung vợ chồng; ông T xác định QSD đất là tài sản riêng của ông là có căn cứ, bởi lẽ có văn bản thể hiện ông T được thừa kế QSD đất từ bà T, không có chứng cứ nào thể hiện ông T đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, án sơ thẩm xác định diện tích 8.642,2m<sup>2</sup> là tài sản riêng của ông T là đúng pháp luật.

Từ sau khi nhận đất canh tác thì ông T, bà C không có đầu tư trên phần đất mà chỉ canh tác để hưởng lợi nhuận, do đó có xem xét đến công sức của bà C nên án sơ thẩm chia cho bà C hưởng 20% giá trị đất là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T đồng ý chia cho bà C 20% nên rút kháng cáo với nội dung này.

Căn cứ khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với việc rút kháng cáo của ông T.

Đối với căn nhà trên phần đất: Bà C trình bày nhà do vợ chồng xây cất nên là tài sản chung; ông T không đồng ý vì cho rằng anh em của ông cất nhà để thờ cúng cha mẹ nên căn nhà là tài sản riêng của ông T. Nhận thấy, căn nhà xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, sau khi ông T, bà C nhận đất canh tác thì mới xây dựng nhà, tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác nhận vợ chồng có một phần đóng góp xây cất nhà, không có căn cứ pháp lý để chứng minh căn nhà do anh em ông T xây dựng; do đó, căn nhà là tài sản chung trị giá 35.077.637 đồng, chia đôi mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  là đúng pháp luật.

[1.2] Xét kháng cáo đối với nội dung bác yêu cầu độc lập của Ngân hàng C, bà Văn Kim M, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông T cùng bà C trả nợ chung:

Nợ Ngân hàng C tiền gốc là 52.000.000 đồng nhưng ông T chỉ thừa nhận có vay gốc 12.000.000 đồng, số còn lại ông không biết; nợ bà M tiền vay gốc 35.000.000 đồng; nợ bà N tiền hụi chết 43.000.000 đồng. Ông T trình bày đây là các khoản nợ ông không biết nên không có trách nhiệm thanh toán, lời khai này của ông T là không thể chấp nhận, bởi lẽ tất cả các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, các chủ nợ đều yêu cầu cả hai đương sự cùng trả vì ông T biết và có tham gia giao dịch, ông T không chứng minh được bà C dùng số tiền này để chi phí cho mục đích cá nhân của bà C. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác nhận mọi chi phí cho gia đình do bà C chi tiêu, lo liệu, như vậy việc bà C vay các khoản nợ, chơi hụi để lấy tiền trang trải trong gia đình là có cơ sở. Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T ý kiến nợ hụi là nợ chung. Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình: *Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu gia đình*. Do đó, án sơ thẩm buộc ông T, bà C có trách nhiệm thanh toán nợ là có căn cứ.

Với phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Hồng C yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với nội dung: Nâng tỷ lệ đóng góp công sức về tài sản chung là phần đất lên 40%; yêu cầu xem xét buộc ông T cấp dưỡng nuôi con là Lương Quang H mỗi tháng 3.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ điều kiện lao động sinh sống phát triển như người bình thường.

[2.1] Xét kháng cáo đối với yêu cầu chia giá trị QSD đất lên 40%:

Như đã phân tích ở trên đối với kháng cáo của ông T, QSD đất là tài sản riêng của ông T, từ khi nhận đất chỉ quản lý, canh tác hưởng hoa lợi chứ không đầu tư, cải tạo cho nên án sơ thẩm chia cho bà C hưởng 20% giá trị là 54.833.600 đồng (QSD đất có giá trị 274.168.000 đồng) là đã xem xét đến công sức đóng góp trong quá trình quản lý, cho nên không chấp nhận yêu cầu chia 40% giá trị QSD đất.

[2.2] Xét kháng cáo yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là Lương Quang H mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi H đủ điều kiện lao động sinh sống phát triển như người bình thường:

Nhận thấy quá trình thụ lý, giải quyết tại cấp sơ thẩm bà C không đặt ra yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, kể cả tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/5/2020 (bút lục 293) bà C trình bày: *việc cấp dưỡng nuôi con bà sẽ yêu cầu sau, không yêu cầu trong vụ án này*. Do cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét đối với nội dung kháng cáo này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà C rút kháng cáo về việc yêu cầu cấp dưỡng. Căn cứ khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với việc rút kháng cáo của bà C.

[3] Từ nhận định trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Lương Văn T, bà Lê Hồng C; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 40/2020/HNGĐ-ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau. Đình chỉ xét xử về việc rút một phần kháng cáo của ông T và bà C.

[4] Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận, vì Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn với những căn cứ nhận định ở trên.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm ông T, bà C phải chịu, đã dự nộp được chuyển thu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với rút một phần kháng cáo của ông Lương Văn T và bà Lê Hồng C.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn T và bà Lê Hồng C; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 40/2020/HNGĐ-ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Lương Văn T và bà Lê Hồng C là vợ chồng.

2. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Hồng C về việc yêu cầu chia đôi phần đất tọa lạc tại Ấp Quảng P, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau diện tích là 8.642,2m<sup>2</sup>. Buộc ông Lương Văn T thanh toán cho bà Lê Hồng C công sức đóng góp với số tiền 54.833.600 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Hồng C về việc chia đôi tài sản chung. Giao cho ông T quản lý sử dụng 01 căn nhà có diện tích 44,68 m<sup>2</sup> khung cột cây gỗ địa phương, máy lọc tol sóng vuông, vách lá; 10 cây me, 02 bụi tre, 08 cây dừa. Buộc ông T giao cho bà C ½ giá trị tài sản là 23.848.800 đồng.

### 3. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C, bà Văn Kim M, bà Nguyễn Thị N.

Buộc Lương Văn T và bà Lê Hồng C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Văn Kim M số tiền gốc và lãi 63.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả 31.500.000 đồng.

Buộc ông Lương Văn T và bà Lê Hồng C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 43.000.000 đồng, mỗi người trả 21.500.000 đồng.

Kể từ ngày những người được thi hành án (bà C, bà M, bà N) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu những người có nghĩa vụ phải thi hành các khoản tiền nêu trên mà chậm thanh toán thì phải chịu suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Buộc ông Lương Văn T và bà Lê Hồng C có nghĩa vụ liên đới trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện P, tỉnh Cà Mau số tiền gốc và lãi là 65.512.000 đồng, mỗi người trả 32.756.000 đồng.

Kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2020 ông T, bà C phải chịu lãi suất với mức lãi thỏa thuận theo hợp đồng vay trên phần vốn vay.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông T giao trả cho bà C tiền định giá 1.171.000 đồng.

### 5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0007031 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Cà Mau. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch buộc ông T phải chịu 5.465.200 đồng.

- Buộc bà Lê Hồng C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền 8.206.900 đồng, bà C đã nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 2.812.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007130 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Cà Mau được khấu trừ, bà C phải nộp tiếp 5.394.900 đồng.

- Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà N đã nộp tạm ứng án phí 1.075.000 đồng theo biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 0007222 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Cà Mau, được nhận lại toàn bộ.

- Bà Văn Kim M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà M đã nộp tạm ứng án phí 1.282.000 đồng theo biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 0007201 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Cà Mau, được nhận lại toàn bộ.



6. Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Ông T phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0011660 ngày 04/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu.

Bà C phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0011665 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Thị Hiền**